

PHỤ LỤC 7
ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT
Về hoạt động dịch vụ hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trên địa
bàn tỉnh Đồng Nai
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2021/QĐ-UBND ngày tháng năm 2021
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực hoạt động khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Dịch vụ hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo bao gồm:

- Cung cấp chuyên gia trong nước, quốc tế tư vấn, cung cấp dịch vụ cho khởi nghiệp đổi mới sáng tạo;
- Cung cấp dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo (pháp lý, tài chính, sở hữu trí tuệ, thông tin công nghệ, tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, và các dịch vụ khác);
- Cung cấp không gian số, dịch vụ hỗ trợ trực tuyến, hỗ trợ kinh phí sản xuất thử nghiệm, làm sản phẩm mẫu, hoàn thiện công nghệ cho doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo;
- Cung cấp dịch vụ ươm tạo, dịch vụ đào tạo tập trung cho doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo;
- Thẩm định năng lực, hiệu quả hoạt động của vườn ươm, tổ chức thúc đẩy kinh doanh, huấn luyện viên khởi nghiệp.

2. Nguyên tắc áp dụng

Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo dùng để quản lý kinh tế, quản lý sử dụng ngân sách nhà nước cho hoạt động dịch vụ hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo theo quy định của pháp luật.

Sử dụng định mức để lập dự toán, đơn giá, giá dịch vụ

Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo là căn cứ để các cơ quan có thẩm quyền tổ chức lập, phê duyệt đơn giá, giá sản phẩm, dự toán kinh phí và quản lý kinh tế hoạt động dịch vụ hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trong sử dụng ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

3. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với

- Các đơn vị trực thuộc Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Đồng Nai; các tổ chức khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh; các doanh nghiệp khoa học và công nghệ; các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa.

- Cá nhân, nhóm cá nhân có dự án khởi nghiệp, doanh nghiệp khởi nghiệp có khả năng tăng trưởng nhanh dựa trên khai thác tài sản trí tuệ, công nghệ, mô hình kinh doanh mới. Doanh nghiệp khởi nghiệp có thời gian hoạt động không quá 5 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu

- Tổ chức cung cấp dịch vụ, cơ sở vật chất - kỹ thuật, đầu tư, truyền thông cho khởi nghiệp đổi mới sáng tạo

- Tổ chức, cá nhân tham gia quản lý, thực hiện kế hoạch “Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2018 – 2023” theo quyết định số 1523/QĐ-UBND ngày 07/05/2018

- Cơ sở giáo dục, cơ sở ươm tạo và tổ chức thúc đẩy kinh doanh

4. Căn cứ xây dựng định mức

- Quyết định số 2099/QĐ-TTg ngày 27/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;

- Thông tư số 21/2019/TT-BKHCN ngày 18/12/2019 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định quy trình xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;

- Quyết định số 844/QĐ-TTg ngày 18 tháng 5 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025”;

- Thông tư số 45/2019/TT-BTC ngày 19 tháng 7 năm 2019 của Bộ Tài chính quy định quản lý tài chính thực hiện đề án “Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025”;

- Quyết định số 1523/QĐ-UBND ngày 07/5/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai phê duyệt Kế hoạch “Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2018 - 2023”;

- Quyết định số 4822/QĐ-UBND ngày 22/12/2020 của UBND tỉnh Đồng Nai triển khai thực hiện Nghị Quyết số 29/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh ban hành Quy định nội dung chi, mức chi thực hiện Đề án “Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025” trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

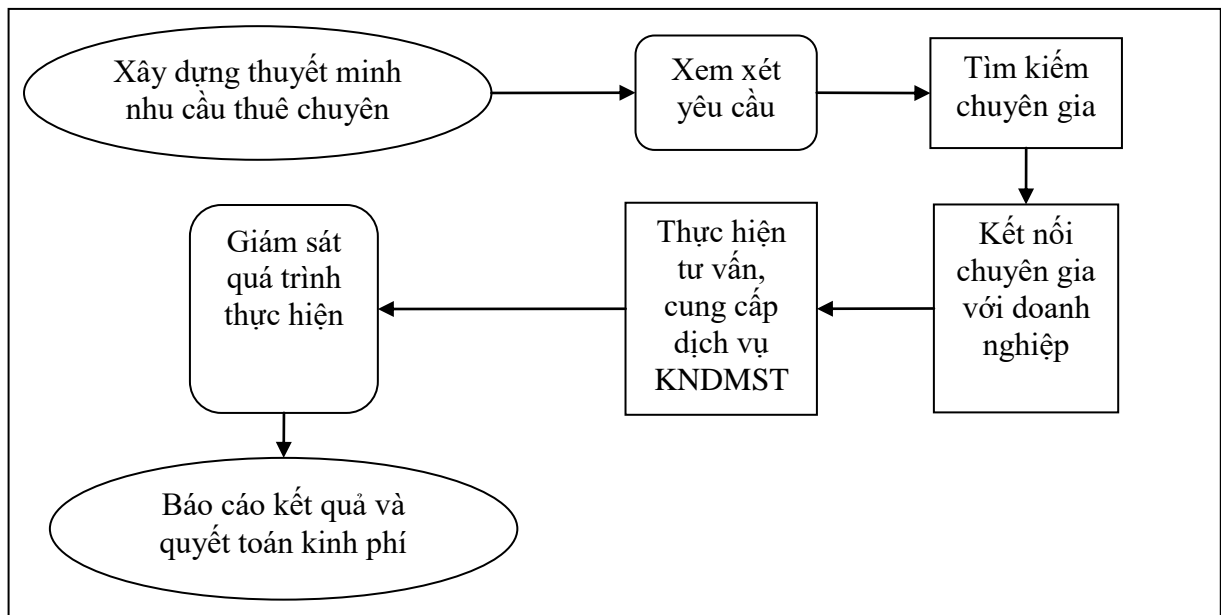
- Quyết định 23/2018/QĐ-UBND ngày 24/4/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

- Quyết định 23/2018/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

5. Quy trình thực hiện dịch vụ công

5.1. Quy trình cung cấp chuyên gia trong nước, quốc tế tư vấn, cung cấp dịch vụ cho khởi nghiệp đổi mới sáng tạo

5.1.1. Quy trình thực hiện



5.1.2. Các công đoạn thực hiện

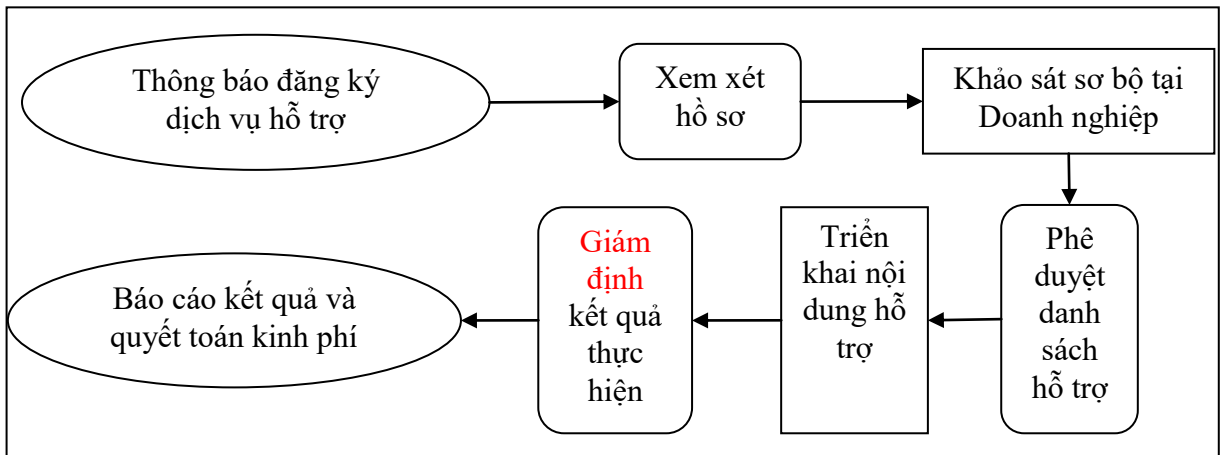
Quy trình áp dụng cho hoạt động cung ứng chuyên gia trong nước, quốc tế để

- + Triển khai các khóa đào tạo khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, đào tạo huấn luyện viên khởi nghiệp, nhà đầu tư khởi nghiệp;
- + Kết nối các mạng lưới khởi nghiệp, sự kiện khởi nghiệp, kết nối với các chuyên gia khởi nghiệp trong khu vực và trên thế giới.

Cơ quan, tổ chức khi có nhu cầu cung cấp/thuê chuyên gia để tư vấn hoặc cung ứng dịch vụ cho khởi nghiệp đổi mới sáng tạo thực hiện xây dựng thuyết minh trong đó nêu rõ kết quả của việc thuê chuyên gia, tiêu chí đánh giá kết quả thuê chuyên gia để trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt về số lượng và mức kinh phí thuê chuyên gia theo hợp đồng khoán việc. Tìm kiếm chuyên gia phù hợp với yêu cầu đề ra; thực hiện kết nối chuyên gia với doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân; giám sát quá trình chuyên gia thực hiện tư vấn hoặc cung cấp dịch vụ cho khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; báo cáo kết quả thực hiện và thanh quyết toán kinh phí.

5.2. Quy trình cung cấp dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo (pháp lý, tài chính, sở hữu trí tuệ, thông tin công nghệ, tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, và các dịch vụ khác)

5.2.1. Quy trình thực hiện

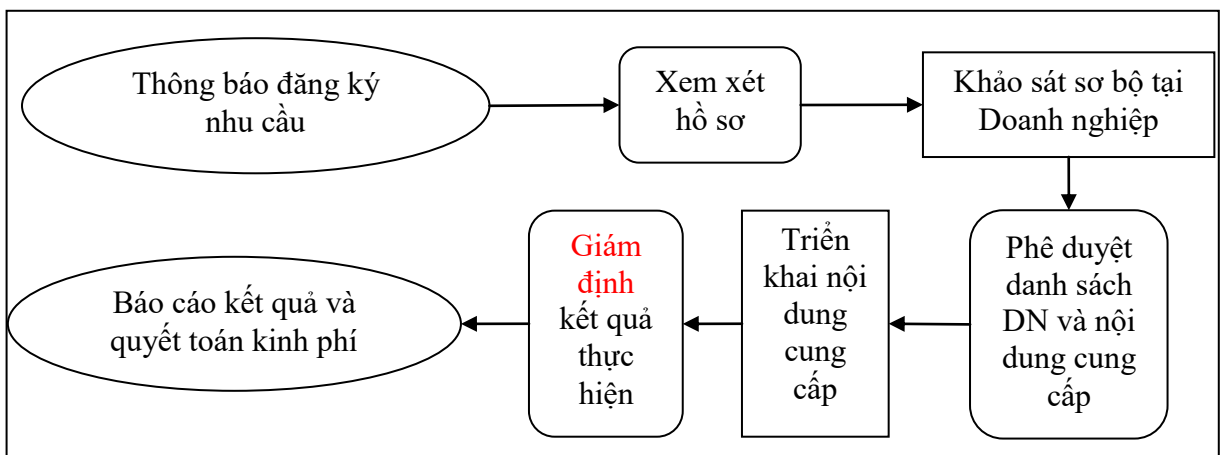


5.2.2. Các công đoạn thực hiện

Xây dựng thuyết minh nhiệm vụ và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Căn cứ trên kế hoạch và định mức kinh phí hỗ trợ hàng năm đã được phê duyệt, thực hiện lập thông báo cho các doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo biết để đăng ký tham gia; tổng hợp các hồ sơ đăng ký, xem xét hồ sơ; hướng dẫn doanh nghiệp hoàn thiện các phiếu đăng ký (nếu chưa đúng quy định); trên cơ sở đăng ký của doanh nghiệp tiến hành khảo sát sơ bộ tại doanh nghiệp để xác định cụ thể nội dung đăng ký và đề xuất giải pháp hỗ trợ; lập danh sách hồ trợ và trình phê duyệt; thực hiện triển khai các nội dung hồ trợ; giám định kết quả thực hiện hồ trợ; báo cáo kết quả thực hiện và thanh quyết toán kinh phí.

5.3. Quy trình cung cấp không gian số, dịch vụ hỗ trợ trực tuyến, hỗ trợ kinh phí sản xuất thử nghiệm, làm sản phẩm mẫu, hoàn thiện công nghệ cho doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo

5.3.1. Quy trình thực hiện



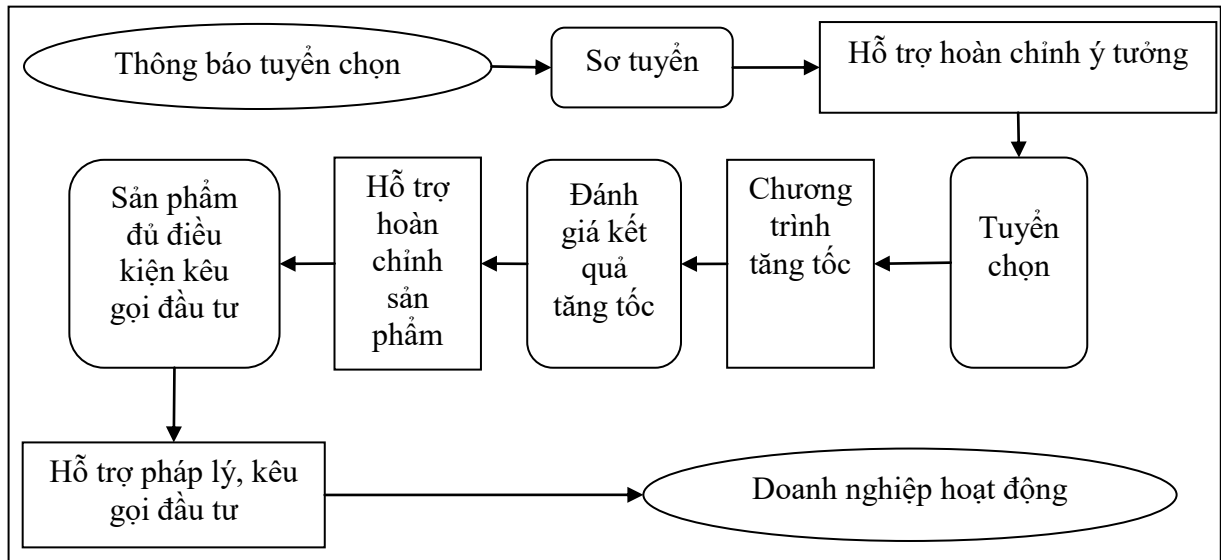
5.3.2. Các công đoạn thực hiện

Thông báo cho doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo biết, để đăng ký nhu cầu về sử dụng không gian số, dịch vụ hỗ trợ trực tuyến, hỗ trợ kinh phí sản xuất thử nghiệm, làm sản phẩm mẫu, hoàn thiện công nghệ; tiếp nhận đăng ký; xem xét hồ sơ, nếu chưa phù hợp yêu cầu DN hoàn chỉnh lại mẫu đăng ký, thực hiện khảo sát thực tế sơ bộ nhu cầu; lập danh sách doanh nghiệp và dịch vụ hỗ trợ tương ứng trình phê

duyet; lập kế hoạch và triển khai cung cấp dịch vụ tương ứng cho từng doanh nghiệp; giám sát quá trình triển khai thực hiện; báo cáo kết quả và quyết toán kinh phí.

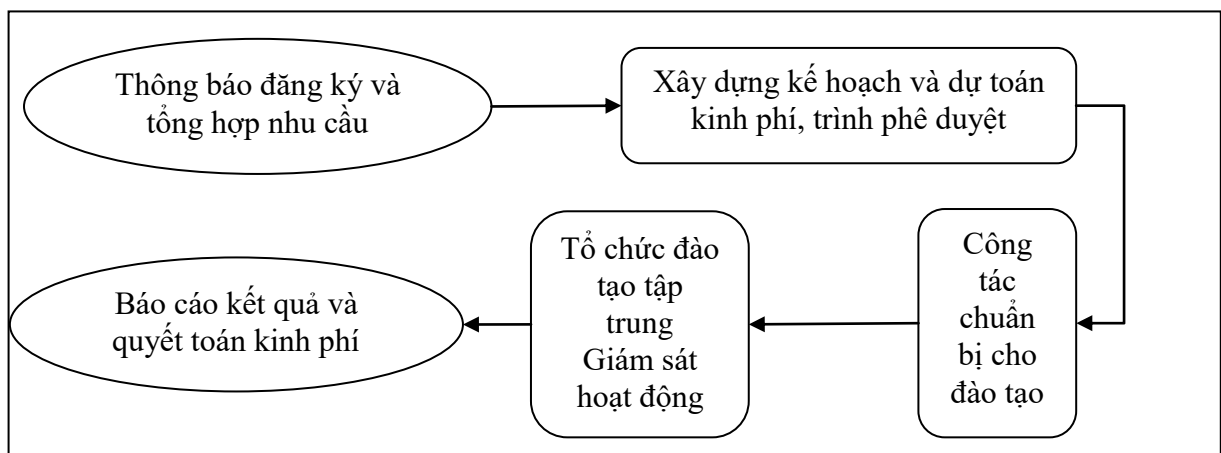
5.4. Quy trình cung cấp dịch vụ ươm tạo, dịch vụ đào tạo tập trung cho doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo

5.4.1 Quy trình cung cấp dịch vụ ươm tạo cho doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo



Các công đoạn cung cấp dịch vụ ươm tạo cho doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo: Lập kế hoạch cung cấp dịch vụ ươm tạo cho từng đối tượng doanh nghiệp khởi nghiệp; thông báo tuyển chọn doanh nghiệp; thực hiện tuyển chọn sơ bộ; hỗ trợ doanh nghiệp hoàn thành ý tưởng; thực hiện tuyển chọn lần 2 sau khi đã hoàn thiện ý tưởng; triển khai chương trình tăng tốc ươm tạo; giám sát đánh giá kết quả triển khai của doanh nghiệp; nếu đủ điều kiện thì tiếp tục hỗ trợ hoàn chỉnh sản phẩm, nếu chưa thì quay lại chương trình tăng tốc; sản phẩm đủ điều kiện kêu gọi đầu tư, hỗ trợ pháp lý, kêu gọi đầu tư; hỗ trợ các hoạt động để công ty hoạt động trên thị trường; báo cáo đánh giá kết quả quá trình ươm tạo; lưu trữ hồ sơ và thanh quyết toán nhiệm vụ.

5.4.2 Quy trình cung cấp dịch vụ đào tạo tập trung cho doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo

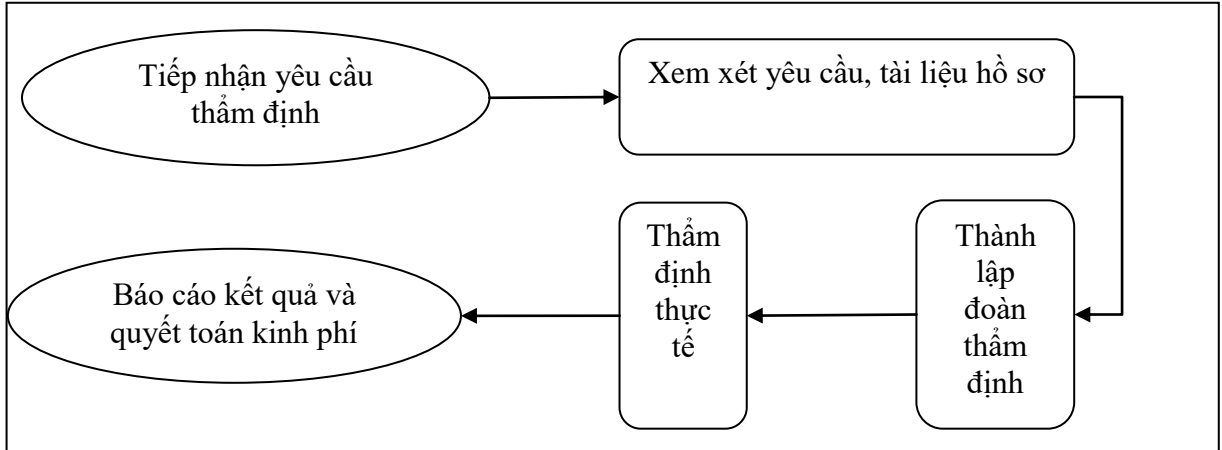


Các công đoạn cung cấp dịch vụ đào tạo tập trung cho doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo: Lập kế hoạch đào tạo; xây dựng nội dung dự kiến đào tạo; thông báo mời tham dự; tiếp nhận thông tin đăng ký; liên hệ giảng viên, ký kết hợp

đồng đào tạo; in ấn photo tài liệu; chuẩn bị hội trường, bangrôn, nước uống; giám sát trong quá trình đào tạo; báo cáo kết quả đào tạo; lưu trữ hồ sơ; thanh quyết toán.

5.5. Quy trình thẩm định năng lực, hiệu quả hoạt động của vườn ươm, tổ chức thúc đẩy kinh doanh, huấn luyện viên khởi nghiệp

5.5.1. Quy trình thực hiện



5.5.2. Các công đoạn thực hiện

Tiếp nhận yêu cầu và nội dung thẩm định từ tổ chức, cá nhân. Tiến hành xem xét yêu cầu có phù hợp không, nếu không lập văn bản thông báo trả lời; xem xét hồ sơ thẩm định về tính phù hợp và đầy đủ, nếu chưa đủ tiến hành thông báo cho tổ chức cá nhân bổ sung; dự thảo quyết định thành lập đoàn thẩm định thực tế và trình phê duyệt; đoàn thẩm định thực hiện thẩm định tại hiện trường; tổng hợp báo cáo thẩm định; báo cáo kết quả quá trình triển khai và thanh quyết toán kinh phí.

6. Nội dung định mức

6.1. Khung định mức cung cấp chuyên gia trong nước, quốc tế tư vấn, cung cấp dịch vụ cho khởi nghiệp đổi mới sáng tạo

Đvt: 01 nhiệm vụ

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Tiền công			
1	Nghiên cứu xây dựng thuyết minh			Quyết định 59/2018/QĐ-UBND
	Chủ nhiệm nhiệm vụ ($H_{stcn} = 0,79$)	Công	3	
	Thành viên chính ($H_{stcn} = 0,49$)	Công	10	
	Thành viên ($H_{stcn} = 0,25$)	Công	5	

2	Thực hiện			
2.1	Tìm kiếm chuyên gia			
	Chủ nhiệm nhiệm vụ ($H_{stcn} = 0,79$)	Công	2	
	Thành viên chính ($H_{stcn} = 0,49$)	Công	15	
	Thành viên ($H_{stcn} = 0,25$)	Công	10	
2.2	Kết nối chuyên gia			
	Chủ nhiệm nhiệm vụ ($H_{stcn} = 0,79$)	Công	5	
	Thành viên chính ($H_{stcn} = 0,49$)	Công	10	
	Thành viên ($H_{stcn} = 0,25$)	Công	20	
3	Kiểm tra, giám sát, đôn đốc			
	Chủ nhiệm nhiệm vụ ($H_{stcn} = 0,79$)	Công	15	
	Thành viên chính ($H_{stcn} = 0,49$)	Công	20	
4	Báo cáo tổng kết			
	Chủ nhiệm nhiệm vụ ($H_{stcn} = 0,79$)	Công	8	
	Thành viên chính ($H_{stcn} = 0,49$)	Công	18	
II	Nguyên vật liệu, năng lượng			
1	Chi phí đi lại của chuyên gia (TP. Hồ Chí Minh – TP. Biên Hòa và chiều ngược lại)	Lít xăng/km	0,2	Quyết định 23/2018/QĐ-UBND
III	Dụng cụ thiết bị			

1	Máy tính	Ca	5	
2	Máy in lazer A4	Ca	0,5	
3	Điện thoại	Ca	0,5	
IV	Khác			
1	Kinh phí thuê chuyên gia để triển khai các khóa đào tạo khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, đào tạo huấn luyện viên khởi nghiệp, nhà đầu tư khởi nghiệp	đồng/chuyên gia	15.000.000	Nghị quyết 29/2020/NQ-HDND
2	Kinh phí thuê chuyên gia kết nối các mạng lưới khởi nghiệp, sự kiện khởi nghiệp, kết nối với các chuyên gia khởi nghiệp trong khu vực và trên thế giới	đồng/chuyên gia	10.000.000	Nghị quyết 29/2020/NQ-HDND
3	Chi phí thuê phòng nghỉ cho chuyên gia	đồng/ngày/người	350.000	Quyết định 23/2018/QĐ-UBND
4	Giấy A4 (viết, in, photo)	Ram	2	
5	Bút bi	Cái	5	
6	Mực in lazer A4	Hộp	0,5	

6.2. Khung định mức cung cấp dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo (pháp lý, tài chính, sở hữu trí tuệ, thông tin công nghệ, tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, và các dịch vụ khác)

Đvt: 01 nhiệm vụ

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Tiền công			
1	Nghiên cứu xây dựng thuyết minh			Quyết định 59/2018/QĐ-UBND
	Chủ nhiệm nhiệm vụ	Công	3	

	($H_{stcn} = 0,79$)			
	Thành viên chính ($H_{stcn} = 0,49$)	Công	10	
	Thành viên ($H_{stcn} = 0,25$)	Công	5	
2	Thực hiện			
2.1	Thông báo, tiếp nhận hồ sơ			
	Thành viên chính ($H_{stcn} = 0,49$)	Công	5	
	Thành viên ($H_{stcn} = 0,25$)	Công	10	
2.2	Xem xét hồ sơ			
	Chủ nhiệm nhiệm vụ ($H_{stcn} = 0,79$)	Công	5	
	Thành viên chính ($H_{stcn} = 0,49$)	Công	5	
	Thành viên ($H_{stcn} = 0,25$)	Công	5	
2.3	Khảo sát và xem xét nhu cầu hỗ trợ			
	Chủ nhiệm nhiệm vụ ($H_{stcn} = 0,79$)	Công	5	
	Thành viên chính ($H_{stcn} = 0,49$)	Công	15	
	Thành viên ($H_{stcn} = 0,25$)	Công	10	
2.4	Triển khai nội dung hỗ trợ			
	Chủ nhiệm nhiệm vụ ($H_{stcn} = 0,79$)	Công	3	
	Thành viên chính ($H_{stcn} = 0,49$)	Công	20	

	Thành viên ($H_{\text{stcn}} = 0,25$)	Công	22	
3	Kiểm tra, giám sát, đôn đốc			
	Chủ nhiệm nhiệm vụ ($H_{\text{stcn}} = 0,79$)	Công	10	
	Thành viên chính ($H_{\text{stcn}} = 0,49$)	Công	20	
4	Báo cáo tổng kết			
	Chủ nhiệm nhiệm vụ ($H_{\text{stcn}} = 0,79$)	Công	8	
	Thành viên chính ($H_{\text{stcn}} = 0,49$)	Công	18	
II	Nguyên vật liệu, năng lượng			
1	Chi phí đi lại (của đoàn khảo sát)	Lít xăng/km	0,2	Quyết định 23/2018/QĐ-UBND
III	Dụng cụ thiết bị (mua, bảo trì, bảo dưỡng, kiểm định, hiệu chuẩn)			
1	Máy tính	Ca	5	
2	Máy in laser A4	Ca	0,5	
3	Điện thoại	Ca	0,5	
IV	Khác			
1	Kinh phí sử dụng dịch vụ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo	đồng/doanh nghiệp	80.000.000	Nghị quyết 29/2020/NQ-HDND
2	Giấy A4 (viết, in, photo)	Ram	2	
3	Bút bi	Cái	5	
4	Mực in laser A4	Hộp	0,5	

6.3. Khung định mức cung cấp không gian số, dịch vụ hỗ trợ trực tuyến, hỗ trợ kinh phí sản xuất thử nghiệm, làm sản phẩm mẫu, hoàn thiện công nghệ cho doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo

Dvt: 01 nhiệm vụ

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Tiền công			
1	Nghiên cứu xây dựng thuyết minh			Quyết định 59/2018/QĐ-UBND
	Chủ nhiệm nhiệm vụ ($H_{stcn} = 0,79$)	Công	3	
	Thành viên chính ($H_{stcn} = 0,49$)	Công	10	
	Thành viên ($H_{stcn} = 0,25$)	Công	5	
2	Thực hiện			
2.1	Thông báo, tiếp nhận hồ sơ			
	Thành viên chính ($H_{stcn} = 0,49$)	Công	5	
	Thành viên ($H_{stcn} = 0,25$)	Công	10	
2.2	Xem xét hồ sơ			
	Chủ nhiệm nhiệm vụ ($H_{stcn} = 0,79$)	Công	5	
	Thành viên chính ($H_{stcn} = 0,49$)	Công	5	
	Thành viên ($H_{stcn} = 0,25$)	Công	5	
2.3	Khảo sát và xem xét nhu cầu hỗ trợ			
	Chủ nhiệm nhiệm vụ ($H_{stcn} = 0,79$)	Công	5	

	Thành viên chính ($H_{stcn} = 0,49$)	Công	15	
	Thành viên ($H_{stcn} = 0,25$)	Công	10	
2.4	Triển khai nội dung hỗ trợ			
	Chủ nhiệm nhiệm vụ ($H_{stcn} = 0,79$)	Công	3	
	Thành viên chính ($H_{stcn} = 0,49$)	Công	20	
	Thành viên ($H_{stcn} = 0,25$)	Công	22	
3	Kiểm tra, giám sát, đôn đốc			
	Chủ nhiệm nhiệm vụ ($H_{stcn} = 0,79$)	Công	10	
	Thành viên chính ($H_{stcn} = 0,49$)	Công	20	
4	Báo cáo tổng kết			
	Chủ nhiệm nhiệm vụ ($H_{stcn} = 0,79$)	Công	8	
	Thành viên chính ($H_{stcn} = 0,49$)	Công	18	
II	Nguyên vật liệu, năng lượng			
1	Chi phí đi lại (của đoàn khảo sát)	Lít xăng/km	0,2	Quyết định 23/2018/QĐ-UBND
III	Dụng cụ thiết bị (mua, bảo trì, bảo dưỡng, kiểm định, hiệu chuẩn)			
1	Máy tính	Ca	5	
2	Máy in lazer A4	Ca	0,5	

3	Điện thoại	Ca	0,5	
IV	Khác			
1	Kinh phí không gian số, dịch vụ hỗ trợ trực tuyến, hỗ trợ kinh phí sản xuất thử nghiệm, làm sản phẩm mẫu, hoàn thiện công nghệ cho doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo	Doanh nghiệp/năm	10	Nghị quyết 29/2020/NQ-HDND
2	Giấy A4 (viết, in, photo)	Ram	2	
3	Bút bi	Cái	5	
4	Mực in lazer A4	Hộp	0,5	

6.4. Khung định mức cung cấp dịch vụ ươm tạo, dịch vụ đào tạo tập trung cho doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo

6.4.1. Cung cấp dịch vụ ươm tạo doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo

Dvt: 01 nhiệm vụ

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Tiền công			
1	Nghiên cứu xây dựng thuyết minh			Quyết định 59/2018/QĐ-UBND
	Chủ nhiệm nhiệm vụ ($H_{stcn} = 0,79$)	Công	3	
	Thành viên chính ($H_{stcn} = 0,49$)	Công	10	
	Thành viên ($H_{stcn} = 0,25$)	Công	5	
2	Thực hiện			
2.1	Thông báo tuyển chọn, tiếp nhận hồ sơ			

	Thành viên chính ($H_{stcn} = 0,49$)	Công	5	
	Thành viên ($H_{stcn} = 0,25$)	Công	10	
2.2	Sơ tuyển			
	Chủ nhiệm nhiệm vụ ($H_{stcn} = 0,79$)	Công	2	
	Thành viên chính ($H_{stcn} = 0,49$)	Công	10	
	Thành viên ($H_{stcn} = 0,25$)	Công	20	
2.3	Hỗ trợ hoàn chỉnh ý tưởng			
	Chủ nhiệm nhiệm vụ ($H_{stcn} = 0,79$)	Công	2	
	Thành viên chính ($H_{stcn} = 0,49$)	Công	15	
	Thành viên ($H_{stcn} = 0,25$)	Công	30	
2.4	Tuyển chọn lần 2			
	Chủ nhiệm nhiệm vụ ($H_{stcn} = 0,79$)	Công	2	
	Thành viên chính ($H_{stcn} = 0,49$)	Công	10	
	Thành viên ($H_{stcn} = 0,25$)	Công	20	
2.5	Chương trình tăng tốc			
	Chủ nhiệm nhiệm vụ ($H_{stcn} = 0,79$)	Công	5	
	Thành viên chính ($H_{stcn} = 0,49$)	Công	20	
	Thành viên ($H_{stcn} = 0,25$)	Công	25	

2.6	Hỗ trợ hoàn chỉnh sản phẩm			
	Chủ nhiệm nhiệm vụ ($H_{stcn} = 0,79$)	Công	5	
	Thành viên chính ($H_{stcn} = 0,49$)	Công	10	
	Thành viên ($H_{stcn} = 0,25$)	Công	15	
2.7	Hỗ trợ pháp lý kêu gọi đầu tư			
	Chủ nhiệm nhiệm vụ ($H_{stcn} = 0,79$)	Công	5	
	Thành viên chính ($H_{stcn} = 0,49$)	Công	10	
	Thành viên ($H_{stcn} = 0,25$)	Công	15	
3	Kiểm tra, giám sát, đôn đốc			
	Chủ nhiệm nhiệm vụ ($H_{stcn} = 0,79$)	Công	20	
	Thành viên chính ($H_{stcn} = 0,49$)	Công	30	
4	Báo cáo tổng kết			
	Chủ nhiệm nhiệm vụ ($H_{stcn} = 0,79$)	Công	8	
	Thành viên chính ($H_{stcn} = 0,49$)	Công	18	
II	Nguyên vật liệu, năng lượng			
1	Chi phí đi lại	Lít xăng/km	0,2	Quyết định 23/2018/QĐ-UBND
III	Dụng cụ thiết bị (mua, bảo trì, bảo dưỡng,			

	kiểm định, hiệu chuẩn			
1	Máy tính	Ca	5	
2	Máy in lazer A4	Ca	0,5	
3	Điện thoại	Ca	0,5	
IV	Khác			
1	Giấy A4 (viết, in, photo)	Ram	2	
2	Bút bi	Cái	5	
3	Mực in lazer A4	Hộp	0,5	

6.4.2. Cung cấp dịch vụ đào tạo tập trung cho doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo

Đvt: 01 nhiệm vụ

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Tiền công			
1	Nghiên cứu xây dựng thuyết minh			Quyết định 59/2018/QĐ-UBND
	Chủ nhiệm nhiệm vụ ($H_{stcn} = 0,79$)	Công	3	
	Thành viên chính ($H_{stcn} = 0,49$)	Công	10	
	Thành viên ($H_{stcn} = 0,25$)	Công	5	
2	Thực hiện			
2.1	Thông báo chiêu sinh, tiếp nhận đăng ký			
	Chủ nhiệm nhiệm vụ ($H_{stcn} = 0,79$)	Công	2	
	Thành viên chính (H_{stcn})	Công	5	

	= 0,49)			
	Thành viên ($H_{stcn} = 0,25$)	Công	10	
2.2	Chuẩn bị đào tạo			
	Chủ nhiệm nhiệm vụ ($H_{stcn} = 0,79$)	Công	3	
	Thành viên chính ($H_{stcn} = 0,49$)	Công	5	
	Thành viên ($H_{stcn} = 0,25$)	Công	5	
2.3	Tổ chức đào tạo			
	Chủ nhiệm nhiệm vụ ($H_{stcn} = 0,79$)	Công	5	
	Thành viên chính ($H_{stcn} = 0,49$)	Công	5	
	Thành viên ($H_{stcn} = 0,25$)	Công	5	
3	Kiểm tra, giám sát, đôn đốc			
	Chủ nhiệm nhiệm vụ ($H_{stcn} = 0,79$)	Công	5	
	Thành viên chính ($H_{stcn} = 0,49$)	Công	10	
4	Báo cáo tổng kết			
	Chủ nhiệm nhiệm vụ ($H_{stcn} = 0,79$)	Công	8	
	Thành viên chính ($H_{stcn} = 0,49$)	Công	18	
II	Nguyên vật liệu, năng lượng			
1	Chi phí đi lại của giảng viên	Lít xăng/km	0,2	Quyết định 23/2018/QĐ-UBND

III	Dụng cụ thiết bị (mua, bảo trì, bảo dưỡng, kiểm định, hiệu chuẩn)			
1	Máy tính	Ca	5	
2	Máy in lazer A4	Ca	0,5	
3	Điện thoại	Ca	0,5	
IV	Khác			
1	Kinh phí thuê chuyên gia	đồng/chuyên gia	15.000.000	Nghị quyết 29/2020/NQ-HDND
2	Chi phí thuê phòng nghỉ cho chuyên gia	đồng/ngày/người	350.000	Quyết định 23/2018/QĐ-UBND
3	Chi thuê thiết bị, dụng cụ phục vụ đào tạo (Hội trường, đèn chiếu, máy vi tính, thiết bị khác...)	đồng/ngày	2.000.000	
4	Trang trí, dọn dẹp, vệ sinh hội trường, in bảng tên đại biểu, in Backdrop, banrol tuyên truyền...	đồng/ngày	1.000.000	
5	In ấn giáo trình, tài liệu phục vụ đào tạo (bìa sơ mi đựng tài liệu, bút viết, thư mời, giấy in, tài liệu)	đồng/bộ	100.000	
6	Giải khát giữa giờ	Đồng/người/1 buổi (nửa ngày)	20.000	Quyết định 23/2018/QĐ-UBND

6.5. Khung định mức thẩm định năng lực, hiệu quả hoạt động của vườn ươm, tổ chức thúc đẩy kinh doanh, huấn luyện viên khởi nghiệp

Đvt: 01 nhiệm vụ

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
-----	----------	-------------	----------	---------

I	Tiền công			
1	Nghiên cứu xây dựng thuyết minh			Quyết định 59/2018/QĐ-UBND
	Chủ nhiệm nhiệm vụ ($H_{stcn} = 0,79$)	Công	3	
	Thành viên chính ($H_{stcn} = 0,49$)	Công	10	
	Thành viên ($H_{stcn} = 0,25$)	Công	5	
2	Thực hiện			
2.1	Xem xét hồ sơ, thành lập đoàn thẩm định			
	Chủ nhiệm nhiệm vụ ($H_{stcn} = 0,79$)	Công	3	
	Thành viên chính ($H_{stcn} = 0,49$)	Công	10	
	Thành viên ($H_{stcn} = 0,25$)	Công	5	
2.2	Thẩm định và báo cáo kết quả			
	Chủ nhiệm nhiệm vụ ($H_{stcn} = 0,79$)	Công	3	
	Thành viên chính ($H_{stcn} = 0,49$)	Công	10	
	Thành viên ($H_{stcn} = 0,25$)	Công	5	
3	Kiểm tra, giám sát, đôn đốc			
	Chủ nhiệm nhiệm vụ ($H_{stcn} = 0,79$)	Công	5	
	Thành viên chính ($H_{stcn} = 0,49$)	Công	10	

4	Báo cáo tổng kết			
	Chủ nhiệm nhiệm vụ ($H_{stcn} = 0,79$)	Công	8	
	Thành viên chính ($H_{stcn} = 0,49$)	Công	18	
II	Nguyên vật liệu, năng lượng			
1	Chi phí đi lại của chuyên gia (TP. Hồ Chí Minh – TP. Biên Hòa và chiều ngược lại)	Lít xăng/km	0,2	Quyết định 23/2018/QĐ-UBND
III	Dụng cụ thiết bị (mua, bảo trì, bảo dưỡng, kiểm định, hiệu chuẩn)			
1	Máy tính	Ca	5	
2	Máy in laser A4	Ca	0,5	
3	Điện thoại	Ca	0,5	
IV	Khác			
1	Giấy A4 (viết, in, photo)	Ram	2	
2	Bút bi	Cái	5	
3	Mực in laser A4	Hộp	0,5	